

Số: 47/2020/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 11 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Quy định giá xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý đất đai trên địa bàn tỉnh Sơn La

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ quy định về cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực kinh tế và sự nghiệp khác;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT ngày 25 tháng 4 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quy trình Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai;

Căn cứ Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT ngày 04 tháng 10 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 910/TTr-STNMT ngày 23 tháng 11 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định giá xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý đất đai trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm toàn bộ về số liệu, đơn giá xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và các kết luận của các cơ quan có thẩm quyền khi thực hiện thanh tra, kiểm tra và kiểm toán; chủ động thanh tra, kiểm tra các nội dung đã triển khai thực hiện, nếu phát hiện có sai sót thì kịp thời báo cáo UBND tỉnh để xem xét, quyết định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/12/2020 và bãi bỏ Quyết định số 942/QĐ-UBND ngày 25 tháng 4 năm 2019 của UBND tỉnh Sơn La.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ngành: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Nội vụ, Tư pháp; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /*xtv*

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Cục kiểm tra Văn bản QPPL – Bộ Tư pháp;
- Vụ pháp chế - Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Như Điều 3;
- Trung tâm thông tin tỉnh;
- Các phòng: KSTTHC, KT, TH, NC – VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT - Hiệu 25 bản.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Hoàng Quốc Khánh
Hoàng Quốc Khánh

QUY ĐỊNH

Giá xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý đất đai trên địa bàn tỉnh Sơn La
(Ban hành kèm theo Quyết định số 47/2020/QĐ-UBND
ngày 11 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Sơn La)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Giá xây dựng cơ sở dữ liệu (sau đây gọi tắt là CSDL) quản lý đất đai trên địa bàn tỉnh Sơn La áp dụng cho việc xây dựng, cập nhật các CSDL thành phần của CSDL đất đai sau đây:

1. CSDL địa chính;
2. CSDL thống kê, kiểm kê đất đai;
3. CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
4. CSDL giá đất.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Giá xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý đất đai trên địa bàn tỉnh Sơn La là căn cứ để tính đơn giá sản phẩm xây dựng CSDL đất đai; làm căn cứ giao dự toán và quyết toán giá trị sản phẩm hoàn thành do nhà nước giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cho các tổ chức, đơn vị khi tham gia thực hiện các công việc về xây dựng CSDL đất đai.

2. Giá xây dựng CSDL quản lý đất đai trên địa bàn tỉnh Sơn La áp dụng cho các cơ quan quản lý nhà nước về Tài nguyên và Môi trường, đơn vị sự nghiệp công lập, các công ty nhà nước, các tổ chức và cá nhân có liên quan đến việc thực hiện các công việc về xây dựng CSDL đất đai.

Chương II

GIÁ XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

Điều 3. Giá xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính

1. Giá sản phẩm cơ sở dữ liệu địa chính trường hợp đã thực hiện đăng ký, cấp giấy chứng nhận. *xv*

Đơn vị tính: đồng

TT	Tên sản phẩm	ĐV tính	Giá sản phẩm	Giá sản phẩm (trừ khấu hao)
I. Xây dựng CSDL địa chính				
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: Xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL địa chính trên địa bàn thi công.	Thừa	480,9	476,6
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL địa chính	Thừa	459,8	455,5
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu	Thừa	1.844,1	1.828,1
3	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu			
3.1	Rà soát, đánh giá tài liệu, dữ liệu; lập báo cáo kết quả thực hiện	Thừa	1.522,4	1.499,6
3.2	Phân loại thửa đất; lập biểu tổng hợp	Thừa	1.775,3	1.748,9
3.3	Làm sạch, sắp xếp và đánh số thứ tự theo quy định về hồ sơ địa chính đối với Hồ sơ đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất	Thừa	2.966,9	2.938,2
4	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính			
4.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính			
4.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian địa chính với nội dung tương ứng trong bản đồ địa chính để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ địa chính	Thừa	434,1	361,1
4.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính chưa phù hợp với quy định kỹ thuật về CSDL đất đai	Thừa	2.284,7	1.890,9
4.1.3	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian địa chính theo quy định kỹ thuật về CSDL đất đai	Thừa	6.482,2	5.753,4
4.2	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian địa chính từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã	Thừa	563,2	446,6
4.3	Gộp các thành phần tiếp giáp nhau của cùng một đối tượng thành một đối tượng duy nhất phù hợp với thông tin thuộc tính của đối tượng theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã			

TT	Tên sản phẩm	ĐV tính	Giá sản phẩm	Giá sản phẩm (trừ khấu hao)
4.3.1	Chuyển đổi bản trích đo địa chính theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 vào dữ liệu không gian địa chính	Thừa	12.341,1	8.452,3
4.3.2	Chuyển đổi vào dữ liệu không gian địa chính và định vị trên dữ liệu không gian đất đai nền sơ đồ, bản trích đo địa chính chưa theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 hoặc bản đồ giải thửa dạng số	Thừa	15.829,3	13.884,8
4.3.3	Quét và định vị sơ bộ trên dữ liệu không gian đất đai nền sơ đồ, bản trích đo địa chính theo hệ tọa độ giả định hoặc bản đồ giải thửa dạng giấy	Thừa	9.392,4	7.447,8
4.4	Bổ sung, chỉnh sửa các thửa đất đã thay đổi hình thể, kích thước theo tình trạng hồ sơ cấp Giấy chứng nhận, hồ sơ đăng ký biến động	Thừa	9.440,4	7.447,8
5	Xây dựng dữ liệu thuộc tính địa chính			
5.1	Kiểm tra tính đầy đủ thông tin của thửa đất, lựa chọn tài liệu theo thứ tự ưu tiên	Thừa	2.822,7	2.780,4
5.2	Lập bảng tham chiếu số thửa cũ và số thửa mới đối với các thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận theo bản đồ cũ nhưng chưa cấp đổi Giấy chứng nhận	Thừa	1.408,5	1.387,5
5.3	Nhập thông tin từ tài liệu đã lựa chọn			
	Thửa đất Loại I (<i>hệ số nhân công K = 1</i>)	<i>Thừa</i>	34.827,1	33.882,4
	Thửa đất Loại II (<i>hệ số nhân công K = 1,2</i>)	<i>Thừa</i>	40.232,3	39.287,6
	Thửa đất Loại III (<i>hệ số nhân công K = 0,5</i>)	<i>Thừa</i>	21.314,3	20.369,6
	Thửa đất Loại IV (<i>hệ số nhân công K = 0,5</i>)	<i>Thừa</i>	21.314,3	20.369,6
6	Hoàn thiện dữ liệu địa chính			
6.1	Hoàn thiện 100% thông tin trong CSDL	Thừa	3.140,0	2.980,4
6.2	Xuất số địa chính (điện tử) theo khuôn dạng tệp tin PDF	Thừa	788,8	746,5
7	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính			
7.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (<i>thông tin mô tả dữ liệu</i>) địa chính	Thừa	971,1	955,1
7.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu địa chính cho từng đơn vị hành chính cấp xã	Thừa	24,2	23,4
8	Đôi soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống (do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện)			
8.1	Đôi soát thông tin của thửa đất trong CSDL với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng CSDL	Thừa	1.888,9	1.830,6
8.2	Ký số vào sổ địa chính (<i>điện tử</i>)	Thừa	1.813,0	1.754,4

TT	Tên sản phẩm	ĐV tính	Giá sản phẩm	Giá sản phẩm (trừ khấu hao)
8.3	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống theo định kỳ hàng tháng phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	Thừa	3.412,5	3.246,7
9	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL địa chính			
	Chuẩn bị tư liệu, tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu; tổng hợp, xác định khối lượng sản phẩm đã thực hiện theo định kỳ hàng tháng, theo công đoạn công trình và khi kết thúc công trình. Lập biên bản bàn giao dữ liệu địa chính	Thừa	548,8	539,1
II. Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền				
1	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền			
1.1	Xử lý biên theo quy định về bản đồ đối với các tài liệu bản đồ tiếp giáp nhau			
	Trường hợp sử dụng bản đồ địa chính đã phủ kín (hệ số $K = 1$)	xã	1.890.894,6	1.599.306,8
	Trường hợp sử dụng nguồn bản đồ hiện trạng (hệ số $K = 0,5$)	xã	1.273.869,8	982.282,1
	Trường hợp sử dụng bản đồ địa chính nhưng chưa phủ kín và phải kết hợp với bản đồ hiện trạng (hệ số $K = 0,8$)	xã	1.644.084,7	1.352.496,9
1.2	Tách, lọc và chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian đất đai nền			
	Trường hợp sử dụng bản đồ địa chính đã phủ kín (hệ số $K = 1$)	xã	4.538.719,0	3.838.883,3
	Trường hợp sử dụng nguồn bản đồ hiện trạng (hệ số $K = 0,5$)	xã	3.057.859,6	2.358.023,9
	Trường hợp sử dụng bản đồ địa chính nhưng chưa phủ kín và phải kết hợp với bản đồ hiện trạng (hệ số $K = 0,8$)	xã	3.946.375,2	3.246.539,6
1.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian đất đai nền từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL			
	Trường hợp sử dụng bản đồ địa chính đã phủ kín (hệ số $K = 1$)	xã	1.160.872,7	974.260,3
	Trường hợp sử dụng nguồn bản đồ hiện trạng (hệ số $K = 0,5$)	xã	790.657,9	604.045,5

TT	Tên sản phẩm	ĐV tính	Giá sản phẩm	Giá sản phẩm (trừ khấu hao)
	Trường hợp sử dụng bản đồ địa chính nhưng chưa phủ kín và phải kết hợp với bản đồ hiện trạng (<i>hệ số K = 0,8</i>)	xã	1.012.786,8	826.174,4
1.4	Gộp các thành phần tiếp giáp nhau của cùng một đối tượng không gian đất đai nên thành một đối tượng duy nhất phù hợp với thông tin thuộc tính của đối tượng theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã			
	Trường hợp sử dụng bản đồ địa chính đã phủ kín (<i>hệ số K = 1</i>)	xã	3.729.896,5	3.170.028,0
	Trường hợp sử dụng nguồn bản đồ hiện trạng (<i>hệ số K = 0,5</i>)	xã	2.495.847,0	1.935.978,4
	Trường hợp sử dụng bản đồ địa chính nhưng chưa phủ kín và phải kết hợp với bản đồ hiện trạng (<i>hệ số K = 0,8</i>)	xã	3.236.276,7	2.676.408,2
2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền			
2.1	Xử lý tiếp biên dữ liệu không gian đất đai nền giữa các đơn vị hành chính cấp xã, cấp huyện liền kề			
	Trường hợp sử dụng bản đồ địa chính đã phủ kín (<i>hệ số K = 1</i>)	xã	4.538.719,0	3.838.883,3
	Trường hợp sử dụng nguồn bản đồ hiện trạng (<i>hệ số K = 0,5</i>)	xã	3.057.859,6	2.358.023,9
	Trường hợp sử dụng bản đồ địa chính nhưng chưa phủ kín và phải kết hợp với bản đồ hiện trạng (<i>hệ số K = 0,8</i>)	xã	3.946.375,2	3.246.539,6
2.2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào CSDL đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng			
	Trường hợp sử dụng bản đồ địa chính đã phủ kín (<i>hệ số K = 1</i>)	xã	2.027.348,1	1.638.470,4
	Trường hợp sử dụng nguồn bản đồ hiện trạng (<i>hệ số K = 0,5</i>)	xã	1.410.323,4	1.021.445,6
	Trường hợp sử dụng bản đồ địa chính nhưng chưa phủ kín và phải kết hợp với bản đồ hiện trạng (<i>hệ số K = 0,8</i>)	xã	1.780.538,2	1.391.660,5
III. Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin				
1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất			
1.1	Quét trang A3	Trang	4.278,6	4.081,1
1.2	Quét trang A4	Trang	2.847,0	2.780,2
2	Xử lý các tập tin quét thành tập (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tập tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được)	Trang A3, A4	1.302,7	1.285,7

TT	Tên sản phẩm	ĐV tính	Giá sản phẩm	Giá sản phẩm (trừ khấu hao)
3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong CSDL	Thửa	2.633,3	2.551,0

2. Giá sản phẩm chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện cơ sở dữ liệu địa chính trước ngày 01/8/2016

Đơn vị tính: đồng

TT	Tên sản phẩm	ĐV tính	Giá sản phẩm	Giá sản phẩm (trừ khấu hao)
I. Chuyển đổi, bổ sung hoàn thiện dữ liệu địa chính				
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: Xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL địa chính trên địa bàn thi công.	Thửa	153,0	151,7
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL địa chính	Thửa	146,7	145,4
2	Chuyển đổi dữ liệu địa chính			
2.1	Lập mô hình chuyển đổi cấu trúc dữ liệu của CSDL địa chính đã xây dựng sang cấu trúc dữ liệu hiện hành	Thửa	312,9	308,7
2.2	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu không gian địa chính	Thửa	97,6	90,5
2.3	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu thuộc tính địa chính	Thửa	93,0	90,5
2.4	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu hồ sơ quét	Thửa	29,8	29,0
3	Bổ sung, hoàn thiện dữ liệu địa chính			
3.1	Rà soát, bổ sung dữ liệu không gian địa chính	Thửa	388,2	357,4
3.2	Rà soát, bổ sung dữ liệu thuộc tính địa chính	Thửa	3.877,5	3.765,1
3.3	Thực hiện hoàn thiện 100% thông tin trong CSDL đã được chuyển đổi, bổ sung	Thửa	689,2	657,3
3.4	Thực hiện xuất Sổ địa chính (điện tử) đối với những thửa đất chưa có Sổ địa chính (điện tử)	Thửa	910,3	888,1
4	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính			
4.1	Chuyển đổi siêu dữ liệu địa chính	Thửa	33,8	32,9
4.2	Thu nhận bổ sung các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu địa chính (thu nhận bổ sung thông tin)	Thửa	541,9	533,9

TT	Tên sản phẩm	ĐV tính	Giá sản phẩm	Giá sản phẩm (trừ khấu hao)
4.3	Nhập bổ sung thông tin siêu dữ liệu địa chính cho từng đơn vị hành chính cấp xã	Thừa	28,4	27,6
5	Đối soát dữ liệu (do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện)			
5.1	Đối soát thông tin của thửa đất trong CSDL đã được chuyển đổi, bổ sung với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng CSDL đối với trường hợp phải xuất mới sổ địa chính (điện tử)	Thừa	1.415,6	1.374,5
5.2	Thực hiện ký số vào sổ địa chính (điện tử) đối với trường hợp xuất mới sổ địa chính (điện tử)	Thừa	1.818,5	1.777,4
6	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL địa chính			
	Chuẩn bị tư liệu, tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu; tổng hợp, xác định khối lượng sản phẩm đã thực hiện khi kết thúc công trình; lập biên bản bàn giao dữ liệu địa chính	Thừa	269,0	264,8
II. Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền				
1	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền			
1.1	Tách, lọc và chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian đất đai nền	Xã	8.947.047,3	8.597.129,5
1.2	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian đất đai nền từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL	Xã	2.484.445,4	2.391.123,6
2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền			
	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào CSDL đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	Xã	3.937.497,9	3.755.118,4

3. Giá sản phẩm cơ sở dữ liệu địa chính trường hợp thực hiện đồng bộ với lập và chỉnh lý bản đồ và đăng ký, cấp giấy

Đơn vị tính: đồng

TT	Tên sản phẩm	ĐV tính	Giá sản phẩm	Giá sản phẩm (trừ khấu hao)
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu	Thừa	922,0	914,0
2	Lập, chỉnh lý bản đồ địa chính gắn với xây dựng dữ liệu không gian			

TT	Tên sản phẩm	ĐV tính	Giá sản phẩm	Giá sản phẩm (trừ khấu hao)
2.1	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền			
2.1.1	Tách, lọc và chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian đất đai nền			
	<i>Trường hợp sử dụng bản đồ địa chính đã phủ kín</i>	<i>xã</i>	<i>4.538.719,0</i>	<i>3.838.883,3</i>
	<i>Trường hợp sử dụng nguồn bản đồ hiện trạng</i>	<i>xã</i>	<i>3.057.859,6</i>	<i>2.358.023,9</i>
	<i>Trường hợp sử dụng bản đồ địa chính nhưng chưa phủ kín và phải kết hợp với bản đồ hiện trạng</i>	<i>xã</i>	<i>3.946.375,2</i>	<i>3.246.539,6</i>
2.1.2	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian đất đai nền từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL			
	<i>Trường hợp sử dụng bản đồ địa chính đã phủ kín</i>	<i>xã</i>	<i>1.160.872,7</i>	<i>974.260,3</i>
	<i>Trường hợp sử dụng nguồn bản đồ hiện trạng</i>	<i>xã</i>	<i>790.657,9</i>	<i>604.045,5</i>
	<i>Trường hợp sử dụng bản đồ địa chính nhưng chưa phủ kín và phải kết hợp với bản đồ hiện trạng</i>	<i>xã</i>	<i>1.012.786,8</i>	<i>826.174,4</i>
2.1.3	Gộp các thành phần tiếp giáp nhau của cùng một đối tượng không gian đất đai nền thành một đối tượng duy nhất phù hợp với thông tin thuộc tính của đối tượng theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã			
	<i>Trường hợp sử dụng bản đồ địa chính đã phủ kín</i>	<i>xã</i>	<i>3.729.896,5</i>	<i>3.170.028,0</i>
	<i>Trường hợp sử dụng nguồn bản đồ hiện trạng</i>	<i>xã</i>	<i>2.495.847,0</i>	<i>1.935.978,4</i>
	<i>Trường hợp sử dụng bản đồ địa chính nhưng chưa phủ kín và phải kết hợp với bản đồ hiện trạng</i>	<i>xã</i>	<i>3.236.276,7</i>	<i>2.676.408,2</i>
2.2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào CSDL đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng			
	<i>Trường hợp sử dụng bản đồ địa chính đã phủ kín</i>	<i>xã</i>	<i>2.027.348,1</i>	<i>1.638.470,4</i>
	<i>Trường hợp sử dụng nguồn bản đồ hiện trạng</i>	<i>xã</i>	<i>1.410.323,4</i>	<i>1.021.445,6</i>
	<i>Trường hợp sử dụng bản đồ địa chính nhưng chưa phủ kín và phải kết hợp với bản đồ hiện trạng</i>	<i>xã</i>	<i>1.780.538,2</i>	<i>1.391.660,5</i>
3	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính			
3.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (<i>thông tin mô tả dữ liệu</i>) địa chính	Thừa	971,1	955,1
3.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu địa chính cho từng đơn vị hành chính cấp xã	Thừa	24,2	23,4

TT	Tên sản phẩm	ĐV tính	Giá sản phẩm	Giá sản phẩm (trừ khấu hao)
4	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống			
	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống theo định kỳ hàng tháng phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	Thửa	853,1	811,7
5	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL địa chính			
	Chuẩn bị tư liệu, tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu; tổng hợp, xác định khối lượng sản phẩm đã thực hiện theo định kỳ hàng tháng, theo công đoạn công trình và khi kết thúc công trình. Lập biên bản bàn giao dữ liệu địa chính	Thửa	548,8	539,1

Điều 4. Giá sản phẩm cơ sở dữ liệu thông kê, kiểm kê đất đai

1. Giá sản phẩm cơ sở dữ liệu thông kê, kiểm kê đất đai cấp xã

Đơn vị tính: đồng

TT	Tên sản phẩm	ĐV tính	Giá sản phẩm	Giá sản phẩm (trừ khấu hao)
A	XÂY DỰNG CSDL THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CẤP XÃ CỦA CÁC KỲ TRƯỚC			
I	Công tác chuẩn bị			
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công	Xã	128.263,2	127.207,1
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Xã	98.378,8	97.534,2
2	Xây dựng siêu dữ liệu thông kê, kiểm kê đất đai			
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai	Xã	131.081,9	128.970,2
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai	Xã	65.543,3	64.487,3
3	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai			
3.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát kiểm tra, nghiệm thu	Xã	155.041,3	154.380,9

TT	Tên sản phẩm	ĐV tính	Giá sản phẩm	Giá sản phẩm (trừ khấu hao)
3.2	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL thống kê, kiểm kê đất đai và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu để phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	Xã	186.641,0	173.770,7
3.3	Đóng gói giao nộp CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Xã	27.857,5	27.417,3
II	Thu thập tài liệu, dữ liệu			
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu			
1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê	Kỳ	31.360,2	30.937,7
1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê	Kỳ	129.112,8	128.056,8
2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu			
2.1	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện	Kỳ	31.360,2	30.937,7
2.2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện	Kỳ	103.287,4	102.442,8
3	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin			
3.1	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Kỳ	27.343,5	26.429,3
3.2	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất			
3.2.1	Quét trang A3	Trang	4.278,6	4.081,1
3.2.2	Quét trang A4	Trang	2.847,0	2.780,2
3.3	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được)	Trang A3, A4	1.302,7	1.285,7
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai			
4.1	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số			
4.1.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Kỳ	62.715,7	61.871,1
4.1.2	Chuyển đổi vào CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Kỳ	119.833,1	116.465,1
4.2	Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai		59.908,1	58.224,3
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai			
5.1	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê đất đai	Kỳ	125.446,4	123.756,8

TT	Tên sản phẩm	ĐV tính	Giá sản phẩm	Giá sản phẩm (trừ khấu hao)
5.2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu kiểm kê đất đai	Kỳ	258.241,6	256.129,8
III	Xây dựng dữ liệu không gian			
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai			
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kết quả điều tra kiểm kê, bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ			
	Tỷ lệ 1/1.000 (Hệ số nhân công = 0,8)	Lớp	317.957,7	259.638,0
	Tỷ lệ 1/2.000 (Hệ số nhân công = 0,9)	Lớp	342.638,7	284.318,9
	Tỷ lệ 1/5.000 (Hệ số nhân công = 1,0)	Lớp	367.319,7	308.999,9
	Tỷ lệ 1/10.000 (Hệ số nhân công = 1,15)	Lớp	404.341,2	346.021,4
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp			
	Tỷ lệ 1/1.000 (Hệ số nhân công = 0,8)	Lớp	476.934,2	389.454,7
	Tỷ lệ 1/2.000 (Hệ số nhân công = 0,9)	Lớp	513.955,7	426.476,2
	Tỷ lệ 1/5.000 (Hệ số nhân công = 1,0)	Lớp	550.977,2	463.497,7
	Tỷ lệ 1/10.000 (Hệ số nhân công = 1,15)	Lớp	606.509,4	519.029,9
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)			
	Tỷ lệ 1/1.000 (Hệ số nhân công = 0,8)	Lớp	95.383,0	77.887,1
	Tỷ lệ 1/2.000 (Hệ số nhân công = 0,9)	Lớp	102.787,3	85.291,4
	Tỷ lệ 1/5.000 (Hệ số nhân công = 1,0)	Lớp	110.191,6	92.695,7
	Tỷ lệ 1/10.000 (Hệ số nhân công = 1,15)	Lớp	121.298,0	103.802,1
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai			
	Tỷ lệ 1/1.000 (Hệ số nhân công = 0,8)	Lớp	317.957,7	259.638,0
	Tỷ lệ 1/2.000 (Hệ số nhân công = 0,9)	Lớp	342.638,7	284.318,9
	Tỷ lệ 1/5.000 (Hệ số nhân công = 1,0)	Lớp	367.319,7	308.999,9
	Tỷ lệ 1/10.000 (Hệ số nhân công = 1,15)	Lớp	404.341,2	346.021,4
2	Chuyển đổi và tích hợp không gian kiểm kê đất đai			
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo đơn vị hành chính	Lớp	115.198,5	95.284,2
2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau	Lớp	192.001,8	158.811,3

TT	Tên sản phẩm	ĐV tính	Giá sản phẩm	Giá sản phẩm (trừ khấu hao)
B	XÂY DỰNG CSDL THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CẤP XÃ KỲ HIỆN TẠI			
B.1	XÂY DỰNG CSDL THỐNG KÊ CẤP XÃ			
I	Công tác chuẩn bị			
1	Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai			
1.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai	Xã	131.081,9	128.970,2
1.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai	Xã	65.543,3	64.487,3
2	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai			
	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL thống kê, kiểm kê đất đai và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu để phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	Xã	186.641,0	173.770,7
II	Thu thập tài liệu, dữ liệu			
1	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin			
1.1	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Kỳ	27.343,5	26.429,3
1.2	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất			
1.2.1	Quét trang A3	Trang	4.278,6	4.081,1
1.2.2	Quét trang A4	Trang	2.847,0	2.780,2
1.3	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được)	Trang A3, A4	1.302,7	1.285,7
2	Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai			
2.1	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số			
2.1.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Kỳ	62.715,7	61.871,1
2.1.2	Chuyển đổi vào CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Kỳ	119.833,1	116.465,1
2.2	Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai		59.908,1	58.224,3
3	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai			
3.1	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê đất đai	Kỳ	125.446,4	123.756,8

TT	Tên sản phẩm	ĐV tính	Giá sản phẩm	Giá sản phẩm (trừ khấu hao)
3.2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu kiểm kê đất đai	Kỳ	258.241,6	256.129,8
B.2	XÂY DỰNG CSDL KIỂM KÊ CẤP XÃ			
I	Công tác chuẩn bị			
1	Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai			
1.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (<i>thông tin mô tả dữ liệu</i>) thống kê, kiểm kê đất đai	Xã	131.081,9	128.970,2
1.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai	Xã	65.543,3	64.487,3
2	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai			
	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL thống kê, kiểm kê đất đai và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu để phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	Xã	186.641,0	173.770,7
II	Thu thập tài liệu, dữ liệu			
1	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin			
1.1	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Kỳ	27.343,5	26.429,3
1.2	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất			
1.2.1	Quét trang A3	Trang A3	4.278,6	4.081,1
1.2.2	Quét trang A4	Trang A4	2.847,0	2.780,2
1.3	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được)	Trang A3, A4	1.302,7	1.285,7
2	Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai			
2.1	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số			
2.1.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Kỳ	62.715,7	61.871,1
2.1.2	Chuyển đổi vào CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Kỳ	119.833,1	116.465,1
2.2	Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai		59.908,1	58.224,3

TT	Tên sản phẩm	ĐV tính	Giá sản phẩm	Giá sản phẩm (trừ khấu hao)
3	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai			
3.1	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê đất đai	Kỳ	125.446,4	123.756,8
3.2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu kiểm kê đất đai	Kỳ	258.241,6	256.129,8
III	Xây dựng dữ liệu không gian			
1	Chuyển đổi và tích hợp không gian kiểm kê đất đai			
1.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo đơn vị hành chính	Lớp	115.198,5	95.284,2
1.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau	Lớp	192.001,8	158.811,3

2. Giá sản phẩm cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai cấp huyện

Đơn vị tính: đồng

TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Giá sản phẩm	Giá sản phẩm (trừ khấu hao)
A	XÂY DỰNG CSDL THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CẤP HUYỆN CỦA CÁC KỶ TRƯỚC			
I	Công tác chuẩn bị			
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công	Huyện	785.503,8	779.168,3
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Huyện	753.761,2	747.425,7
2	Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai			
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (<i>thông tin mô tả dữ liệu</i>) thống kê, kiểm kê đất đai	Huyện	272.760,1	268.536,3
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai	Huyện	136.377,7	134.266,0
3	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai			

TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Giá sản phẩm	Giá sản phẩm (trừ khấu hao)
3.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát kiểm tra, nghiệm thu	Huyện	833.549,4	807.808,9
3.2	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL thống kê, kiểm kê đất đai và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu để phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	Huyện	767.801,4	716.320,2
3.3	Đóng gói giao nộp CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Huyện	336.363,3	314.235,9
II	Thu thập tài liệu, dữ liệu			
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu			
1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê	Kỳ	32.645,8	32.223,3
1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê	Kỳ	264.678,8	262.567,0
2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu			
2.1	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện	Kỳ	163.249,4	161.137,7
2.2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện	Kỳ	794.040,9	787.705,5
3	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin			
3.1	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Kỳ	143.162,1	138.592,2
3.2	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất			
3.2.1	Quét trang A3	Trang A3	4.278,6	4.081,1
3.2.2	Quét trang A4	Trang A4	2.847,0	2.780,2
3.3	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được)	Trang A3, A4	1.302,7	1.285,7
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai			
4.1	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số			
4.1.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Kỳ	65.286,9	64.442,3
4.1.2	Chuyển đổi vào CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Kỳ	125.283,2	121.627,0
4.2	Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Kỳ	62.623,5	60.795,5

TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Giá sản phẩm	Giá sản phẩm (trừ khấu hao)
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai			
5.1	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê đất đai	Kỳ	163.249,4	161.137,7
5.2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu kiểm kê đất đai	Kỳ	529.362,2	525.138,4
III	Xây dựng dữ liệu không gian			
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai			
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kết quả điều tra kiểm kê, bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ			
	Tỷ lệ 1/5.000 (Hệ số nhân công = 0,9)	Lớp	711.828,7	595.189,6
	Tỷ lệ 1/10.000 (Hệ số nhân công = 1,0)	Lớp	761.190,7	644.551,5
	Tỷ lệ 1/25.000 (Hệ số nhân công = 1,1)	Lớp	810.552,7	693.913,5
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp			
	Tỷ lệ 1/5.000 (Hệ số nhân công = 0,9)	Lớp	889.777,7	743.978,5
	Tỷ lệ 1/10.000 (Hệ số nhân công = 1,0)	Lớp	951.480,2	805.681,0
	Tỷ lệ 1/25.000 (Hệ số nhân công = 1,1)	Lớp	1.013.182,7	867.383,5
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)			
	Tỷ lệ 1/5.000 (Hệ số nhân công = 0,9)	Lớp	177.944,3	148.784,6
	Tỷ lệ 1/10.000 (Hệ số nhân công = 1,0)	Lớp	190.284,8	161.125,1
	Tỷ lệ 1/25.000 (Hệ số nhân công = 1,1)	Lớp	202.625,3	173.465,6
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai			
	Tỷ lệ 1/5.000 (Hệ số nhân công = 0,9)	Lớp	711.828,7	595.189,6
	Tỷ lệ 1/10.000 (Hệ số nhân công = 1,0)	Lớp	761.190,7	644.551,5
	Tỷ lệ 1/25.000 (Hệ số nhân công = 1,1)	Lớp	810.552,7	693.913,5
2	Chuyển đổi và tích hợp không gian kiểm kê đất đai			
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo đơn vị hành chính	Lớp	198.629,1	165.438,6
2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau	Lớp	397.311,5	330.930,3

TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Giá sản phẩm	Giá sản phẩm (trừ khấu hao)
B	XÂY DỰNG CSDL THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CẤP HUYỆN KỶ HIỆN TẠI			
B.1	XÂY DỰNG CSDL THỐNG KÊ CẤP HUYỆN			
I	Công tác chuẩn bị			
1	Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai			
1.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (<i>thông tin mô tả dữ liệu</i>) thống kê, kiểm kê đất đai	Huyện	272.760,1	268.536,3
1.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai	Huyện	136.377,7	134.266,0
2	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai			
	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL thống kê, kiểm kê đất đai và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu để phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	Huyện	767.801,4	716.320,2
II	Thu thập tài liệu, dữ liệu			
1	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin			
1.1	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Kỳ	143.162,1	138.592,2
1.2	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất			
1.2.1	Quét trang A3	Trang A3	4.278,6	4.081,1
1.2.2	Quét trang A4	Trang A4	2.847,0	2.780,2
1.3	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được)	Trang A3, A4	1.302,7	1.285,7
2	Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai			
2.1	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số			
2.1.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Kỳ	65.286,9	64.442,3
2.1.2	Chuyển đổi vào CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Kỳ	125.283,2	121.627,0
2.2	Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai		62.623,5	60.795,5
3	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai			

TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Giá sản phẩm	Giá sản phẩm (trừ khấu hao)
3.1	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê đất đai	Kỳ	163.249,4	161.137,7
3.2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu kiểm kê đất đai	Kỳ	529.362,2	525.138,4
B.2	XÂY DỰNG CSDL KIỂM KÊ CẤP HUYỆN			
I	Công tác chuẩn bị			
1	Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai			
1.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (<i>thông tin mô tả dữ liệu</i>) thống kê, kiểm kê đất đai	Huyện	272.760,1	268.536,3
1.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai	Huyện	136.377,7	134.266,0
2	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai			
	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL thống kê, kiểm kê đất đai và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu để phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	Huyện	767.801,4	716.320,2
II	Thu thập tài liệu, dữ liệu			
1	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin			
1.1	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Kỳ	143.162,1	138.592,2
1.2	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất			
1.2.1	Quét trang A3	Trang A3	4.278,6	4.081,1
1.2.2	Quét trang A4	Trang A4	2.847,0	2.780,2
1.3	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF (<i>ở định dạng không chỉnh sửa được</i>)	Trang A3, A4	1.302,7	1.285,7
2	Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai			
2.1	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số			
2.1.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Kỳ	65.286,9	64.442,3
2.1.2	Chuyển đổi vào CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Kỳ	125.283,2	121.627,0
2.2	Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Kỳ	62.623,5	60.795,5

TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Giá sản phẩm	Giá sản phẩm (trừ khấu hao)
3	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai			
3.1	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê đất đai	Kỳ	163.249,4	161.137,7
3.2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu kiểm kê đất đai	Kỳ	529.362,2	525.138,4
III	Xây dựng dữ liệu không gian			
1	Chuyển đổi và tích hợp không gian kiểm kê đất đai			
1.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo đơn vị hành chính	Lớp	198.629,1	165.438,6
1.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau	Lớp	397.311,5	330.930,3

3. Giá sản phẩm cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai cấp tỉnh

Đơn vị tính: đồng

TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Giá sản phẩm	Giá sản phẩm (trừ khấu hao)
A	XÂY DỰNG CSDL THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CẤP TỈNH CỦA CÁC KỲ TRƯỚC			
I	Công tác chuẩn bị			
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công.	Tỉnh	1.031.951,9	1.023.504,7
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai.	Tỉnh	989.628,4	981.181,3
2	Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai			
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (<i>thông tin mô tả dữ liệu</i>) thống kê, kiểm kê đất đai.	Tỉnh	265.073,9	260.850,2
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai	Tỉnh	132.534,6	130.422,9
3	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai			

TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Giá sản phẩm	Giá sản phẩm (trừ khấu hao)
3.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát kiểm tra, nghiệm thu.	Tinh	312.006,2	286.265,6
3.2	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL thống kê, kiểm kê đất đai và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu để phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng.	Tinh	1.128.676,6	1.051.454,8
3.3	Đóng gói giao nộp CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Tinh	319.918,2	286.265,6
II	Thu thập tài liệu, dữ liệu			
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu			
1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê	Kỳ	637.745,9	629.298,7
1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê	Kỳ	1.565.104,6	1.552.433,7
2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu			
2.1	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện	Kỳ	637.745,9	629.298,7
2.2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện	Kỳ	2.608.567,7	2.587.449,7
3	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin			
3.1	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Kỳ	278.702,5	269.562,3
3.2	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất			
3.2.1	Quét trang A3	Trang A3	4.278,6	4.081,1
3.2.2	Quét trang A4	Trang A4	2.847,0	2.780,2
3.3	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF (<i>ở định dạng không chỉnh sửa được</i>)	Trang A3, A4	1.302,7	1.285,7
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai			
4.1	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số			
4.1.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Kỳ	159.389,1	157.277,3
4.1.2	Chuyển đổi vào CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Kỳ	305.561,6	296.421,4
4.2	Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Kỳ	458.292,9	444.582,7